

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **41/2025/HNGĐ-ST**

Ngày 30/12/2025

*“Về việc không công nhận
quan hệ vợ chồng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Sỹ Thông và ông Nguyễn Duy Chấn.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lý Khởi Vinh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 171/2025/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 11 năm 2025 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1981;

Số CCCD: 037181007202, cấp ngày 12/8/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát;

Địa chỉ: Bản Đ, xã T, tỉnh Lâm Đồng - Có mặt.

Bị đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm 1980;

Số CCCD: 037080009296, cấp ngày 12/8/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát;

Địa chỉ: Bản Đ, xã T, tỉnh Lâm Đồng - Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/9/2025, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà T và ông S chung sống với nhau hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó cuộc sống vợ chồng

xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân không có tiếng nói chung trong việc làm ăn kinh tế và nuôi dạy con cái nên thường xuyên dẫn đến cãi vã. Ông bà tự hòa giải hàn gắn tình cảm nhiều lần nhưng vẫn không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân được nữa. Đến nay cuộc sống vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và do không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Trần Văn S.

Về con chung: Quá trình chung sống bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn S có 03 con chung là Trần Quốc T, sinh ngày 23/12/2002; Trần Văn T1, sinh ngày 08/7/2005 và Trần Văn T2, sinh ngày 26/8/2017. Các con chung Trần Quốc T, sinh ngày 23/12/2002 và Trần Văn T1, sinh ngày 08/7/2005 đều đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T có nguyện vọng trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trần Văn T2 đến trưởng thành (đủ 18 tuổi) và không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn ông Trần Văn S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông S và bà T chung sống với nhau hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Quá trình chung sống ông bà có xảy ra một số mâu thuẫn, do tính cách đối lập, không có tiếng nói chung, nhìn nhận về cuộc sống không còn hòa hợp. Do đó hiện nay bà T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông S thì ông S đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Quá trình chung sống ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị T có 03 con chung là Trần Quốc T, sinh ngày 23/12/2002; Trần Văn T1, sinh ngày 08/7/2005 và Trần Văn T2, sinh ngày 26/8/2017. Các con chung Trần Quốc T, sinh ngày 23/12/2002 và Trần Văn T1, sinh ngày 08/7/2005 đều đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông S có nguyện vọng giao con chung Trần Văn T2, sinh ngày 08/7/2017 cho bà T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung thì ông S đồng ý.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Lâm Đồng có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và nội dung vụ án:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn S là vợ chồng.

+ Về con chung: Giao con chung Trần Văn T2, sinh ngày 08/7/2017 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Các con chung Trần Quốc T, sinh ngày 23/12/2002 và Trần Văn T1, sinh ngày 08/7/2005 đều đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Trần Văn S; bị đơn ông Trần Văn S trú tại Bản Đ, xã T, tỉnh Lâm Đồng; bà T chung sống với ông S từ khoảng năm 2001 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng theo quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Quan hệ pháp luật là “Không công nhận quan hệ vợ chồng”.

[2]. Về chấp hành pháp luật của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã tổng đạt hợp lệ đúng theo quy định tại Điều 173 Bộ luật Tổ tụng dân sự để thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho đương sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt. Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Toà án đã tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tổ tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[3]. Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T chung sống như vợ chồng với ông Trần Văn S từ năm 2001 nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Quá trình chung sống bà T nhận thấy cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân không có tiếng nói chung trong việc làm ăn kinh tế và nuôi dạy con cái nên thường xuyên dẫn đến cãi vã; tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Ông S cũng thừa nhận ông và bà T chung sống với nhau như vợ chồng và không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, quá trình chung sống có xảy ra một số mâu thuẫn, vợ chồng có lời qua tiếng lại và hiện nay không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy sự việc đã được các bên đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh.

Tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2025 quy định:

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Điều 14. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn:

1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

2. Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Điều 53. Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn

1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn S.

[3.2] Về con chung: Giao con chung Trần Văn T2, sinh ngày 08/7/2017 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) là phù hợp với nguyện vọng của bà Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc cháu T2 và cháu T2 cũng có nguyện vọng được ở với mẹ là bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu ông Trần Văn S cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Các con chung Trần Quốc T, sinh ngày 23/12/2002 và Trần Văn T1, sinh ngày 08/7/2005 đều đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4]. Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và phát biểu quan điểm về đường lối xử lý là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 143; Điều 147; Điều 271; Điều 273 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 53; Điều 57; các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30

tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn S là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Văn T2, sinh ngày 08/7/2017 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu ông Trần Văn S cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Các con chung Trần Quốc T, sinh ngày 23/12/2002 và Trần Văn T1, sinh ngày 08/7/2005 đều đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Ông Trần Văn S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0007721 ngày 06/11/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng (Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Lâm Đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND KV8 - Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- UBND xã Thuận Hạnh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Ngô Thị Vân

